



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 703.2021/QĐ - VPCNCL ngày 10 tháng 12 năm 2021
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quản lý Chất lượng Sản phẩm**

Laboratory: **Quality Control Department**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH MTV 74**

Organization: **74 Company One Member Limited**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa**

Field of testing: **Mechanical, chemical**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Lục Thanh Tuấn**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Lục Thanh Tuấn	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Nguyễn Thị Thúy Lan	
3.	Trần Thị Việt	

Số hiệu/ Code: **VILAS 724**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: 10/12/2024

Địa chỉ/ Address: **Xã IaKla, Huyện Đức Cơ, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam**

Địa điểm/ Location: **Xã Iachía, Huyện Iagrai, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam**

Điện thoại/ Tel: **0593846047**

Fax: **0593846047**

E-mail: **tuanbkt74@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 724****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ, Hóa***Field of testing: Mechanical, Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cao su thiên nhiên <i>Natural rubber</i>	Xác định hàm lượng tro. Phương pháp A <i>Determination of ash content. Method A</i>	(0,217 ~ 0,684) % m/m	TCVN 6087:2010 (ISO 247:2006)
2.		Xác định hàm lượng chất bay hơi. Phương pháp tủ sấy – Quy trình B <i>Determination of volatile – matter content. Oven method – Process B</i>	(0,28 ~ 0,40) % m/m	TCVN 6088-1:2014 (ISO 248-1:2011)
3.		Xác định hàm lượng tạp chất <i>Determination of dirt content</i>	(0,014 ~ 0,061) % m/m	TCVN 6089:2016 (ISO 249:2016)
4.		Xác định hàm lượng Nitơ. Phương pháp bán vi lượng <i>Determination of Nitrogen content. Semi – micro method</i>	(0,36 ~ 0,49) % m/m	TCVN 6091:2016 (ISO 1656:2014)
5.		Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI). <i>Determination of plasticity retention index</i>	(54,8 ~ 89,8) %	TCVN 8494:2020 (ISO 2930:2009)
6.		Xác định độ dẻo. Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh <i>Determination of plasticity. Rapid – plastimeter method</i>	(32,3 ~ 41,9) đơn vị/ unit	TCVN 8493:2010 (ISO 2007:2007)
7.		Xác định chỉ số màu. Colour index test.	(3,5 ~ 5,0) đơn vị/ unit	TCVN 6093:2013 (ISO 4660:2011)

Ghi chú / Notes:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế/ *International Standard Organization*